

# Tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo ở một số nước trên thế giới

BÙI ĐẠI DŨNG

Giảm khoảng cách giàu nghèo là một mục tiêu cơ bản trong hoạt động chi tiêu ngân sách của chính phủ các nước. Tuy nhiên, giảm đến đâu là tối ưu cho lợi ích tổng thể còn là vấn đề gây lúng túng trong việc hoạch định chính sách đầu tư phát triển và chủ trương phân phối lại giữa các nhóm xã hội. Thực tế ở nhiều nước cho thấy, khoảng cách giàu nghèo ở mức độ nhất định có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng và tăng trưởng có ảnh hưởng tích cực đến giảm nghèo. Bài viết này xem xét thực tế chi tiêu ngân sách, tăng trưởng và mức cải thiện thu nhập của các nhóm giàu, nghèo ở 51 nước trên thế giới trong giai đoạn 1980-2000 để đưa ra một số nhận xét, khuyến nghị về định hướng phân bổ ngân sách của chính phủ.

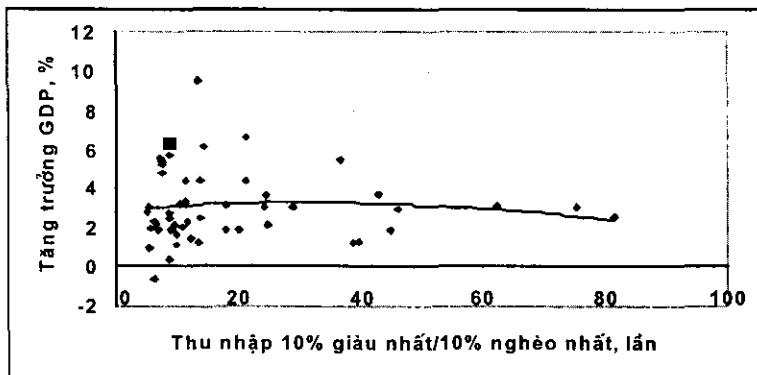
Để có thể xem xét tác động dài hạn giữa các yếu tố phân tích, bảng số liệu trong Phụ lục 1 được thu thập và tính toán từ số liệu

thô trong các Báo cáo Phát triển thế giới 1987, 2000 và 2003 thành số liệu trung bình hàng năm cho cả giai đoạn 20 năm, trong đó có số liệu tăng trưởng, tăng trưởng trên đầu người, cải thiện HDI<sup>1</sup>, chi tiêu ngân sách và mức cải thiện thu nhập của các tầng lớp nhân dân ở mỗi nước. Các số liệu về khoảng cách giàu nghèo trong bài viết này được căn cứ vào thu nhập của hai nhóm đặc thù trong xã hội, đó là nhóm 10% nghèo nhất (gọi tắt là **nhóm nghèo**) và nhóm 10% giàu nhất trong xã hội (gọi tắt là **nhóm giàu**). Xin lần lượt xem xét những mối quan hệ cơ bản giữa chi tiêu ngân sách với tăng trưởng và vấn đề khoảng cách giàu nghèo trong các phần sau:

## 1. Tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo

Căn cứ vào số liệu của tốc độ tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo các nước trong Phụ lục 1, ta có biểu đồ sau:

HÌNH 1: Tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo



Hình 1 cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo là phi tuyến tính với đồ thị là đường cong lồi. Khoảng cách giàu nghèo trung bình trong 20 năm của 51 nước dao động trong khoảng từ 5 đến 82 lần. Mức chênh lệch giàu nghèo lớn nhất thuộc về những nước Nam Mỹ.

Nhóm nước có mức chênh lệch thấp nhất là Bắc Âu. Trừ một vài nước Nam Mỹ thuộc nhóm nước có mức chênh lệch giàu nghèo đặc

Bùi Đại Dũng, Viện Nghiên cứu khoa học tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ.

1. Chỉ số tổng hợp với quyền số bằng nhau của tăng trưởng, tuổi thọ và dân trí (Xem HDR 2003).

trung, tất cả những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất đều có mức chênh lệch giàu nghèo trong khoảng 8 đến 21 lần. Tốc độ tăng trưởng trung bình của 27 nước với chênh lệch giàu, nghèo trong khoảng từ 8 đến 21 lần là 3,37%. Con số này của 11 nước có mức chênh lệch thấp hơn 8 lần là 2,72%; và của 13 nước có mức cao hơn 21 lần là 2,84%.

Câu hỏi đặt ra ở đây là có quy luật kinh tế nào liên quan giữa mức chênh lệch thu nhập và tăng trưởng không? Lý do gì đằng sau tình trạng cào bằng hoặc dân cách thu nhập xã hội quá nhiều dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực cho tăng trưởng và phát triển. Các phân tích sau sẽ tìm kiếm cơ sở để giải đáp vấn đề này.

**2. Thu nhập của nhóm nghèo và hiệu quả phát triển**

Phân tích này đặt ra một số giả định liên quan đến tư cách được lợi và chịu thiệt của nhóm nghèo với các tác động đến hiệu quả phát triển chung của toàn xã hội. Nếu nhóm nghèo bị thiệt hơn so với khả năng và công lao đóng góp của mình, nhóm nghèo này được gọi là nhóm chịu thiệt. Sự thiệt thòi đó làm giảm năng lực đóng góp cho xã hội của nhóm nghèo và đồng thời làm giảm hiệu quả phát triển chung của cả xã hội.

Trường hợp nhóm nghèo bị thiệt là khá phổ biến ở các quốc gia vì vị thế nhóm nghèo thấp, thường bị chèn ép. Trái lại, nếu nhóm nghèo vì lý do nào đó mà nhận được mức phân bổ cao hơn khả năng đóng góp của họ, thì kết quả cũng là giảm thiểu hiệu quả phát triển chung. Trường hợp nhóm nghèo được lợi

không thường xuyên xảy ra, trừ những nơi chính sách vì người nghèo bị lạm dụng một cách thái quá. Nhóm nghèo chỉ thể hiện vai trò tích cực của mình khi có thể gây ảnh hưởng để sự phân bổ trở nên hợp lý hơn.

Có thể tóm tắt các giả định về mức phân bổ lợi ích đối với nhóm nghèo trong xã hội và ảnh hưởng đến hiệu quả tăng trưởng như sau:

**BẢNG 1: Giả định về mức phân bổ cho nhóm nghèo**

Mức lợi ích được phân bổ	Thấp	Công bằng	Cao
Tư cách nhóm	Chịu thiệt	Bình hòa	Được lợi
Tác động đến hiệu quả	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Khả năng	Rất nhiều	Nhiều	Ít

Khi xếp các nước trong Phụ lục 1 theo chiều giảm dần mức cải thiện thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất (NN) thành 4 nhóm là: (i) nhóm nghèo được lợi nhiều, (ii) nhóm nghèo được lợi ít, (iii) nhóm nghèo chịu thiệt ít, và (iv) nhóm nghèo chịu thiệt nhiều, rồi tính các chỉ số trung bình của nhóm, ta có kết quả như sau:

Nhóm NN1 có 8 nước với mức thu nhập của nhóm nghèo tăng nhanh nhất (0,10%). Nhóm NN2 có 9 nước với mức thu nhập của nhóm nghèo tăng ở mức khiêm tốn hơn (0,02%). Nhóm NN3 có 26 nước. Đây là những nước có mức thu nhập của nhóm nghèo giảm nhẹ (-0,07%). Nhóm NN4 có 8 nước với mức thu nhập của nhóm nghèo giảm nhiều nhất, hay nói cách khác là nhóm nghèo chịu thiệt lớn nhất (-0,27%).

**BẢNG 2: Quan hệ giữa mức cải thiện thu nhập của nhóm nghèo, tăng trưởng và hiệu quả chi ngân sách**

Nhóm	Cải thiện thu nhập	Tổng chi ngân sách	Tăng trưởng	Tăng trưởng/người	Cải thiện HDI	Hiệu quả chi ngân sách
NN1	0,10	26,46	3,82	1,64	0,065	0,285
NN2	0,02	30,18	3,61	1,92	0,074	0,290
NN3	-0,07	28,42	2,91	1,41	0,080	0,342
NN4	-0,27	29,92	2,39	1,00	0,061	0,256
						0,310

Nguồn: Phụ lục 1

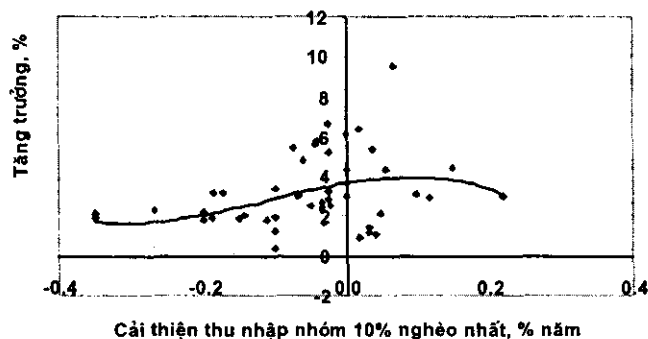
Bảng 2 cho thấy mức hiệu quả của bốn nhóm nước phân tổ theo chiều giảm dần mức cải thiện thu nhập của nhóm nghèo biến thiên một cách lý thú khi so sánh với mức hiệu quả trung bình (0,310). Hai nhóm NN1 và NN2 có mức hiệu quả thấp hơn mức trung bình; đặc biệt, nhóm NN1 có mức hiệu quả (0,285) thấp hơn NN2 (0,290); NN3 có mức hiệu quả cao hơn trung bình (0,342); riêng NN4 có mức hiệu quả thấp nhất (0,256). Kết quả này cho phép kết luận rằng hai nhóm có ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất đến hiệu quả chi tiêu ngân sách là nhóm người nghèo được lợi nhất và nhóm người nghèo bị thiệt nhất. Kết quả này cũng phù hợp với giả định ban đầu về tác động tiêu cực trong phân phối thu nhập cho nhóm nghèo. NN1 là nhóm nghèo được lợi. Mức lợi ích này có thể đã vượt quá mức thỏa đáng dẫn đến giảm hiệu quả phát triển chung của toàn xã hội. NN4 là nhóm nghèo chịu thiệt; sự bất công này

cũng đem lại hiệu quả tiêu cực tương tự.

Xem xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và mức cải thiện thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất trong giai đoạn 1980-2000 của 51 nước bằng phương pháp đồ thị, ta cũng thấy ý nghĩa của các kết quả tính toán trên đây thể hiện qua đồ thị là đường cong đặc thù với những điểm uốn đáng lưu ý:

Nhìn vào đồ thị theo chiều từ trái qua phải, ta thấy tăng trưởng luôn có ảnh hưởng tích cực đến giảm nghèo ở nhóm các nước bên trái và khoảng giữa đồ thị. Tuy nhiên, phía bên phải của đồ thị có thay đổi đáng kể, độ dốc đồ thị chuyển sang chiều âm. Dường như khi nhóm nghèo có mức cải thiện rất lớn lại có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng. Như vậy, việc cải thiện thu nhập đối với nhóm nghèo và tăng trưởng chỉ có quan hệ thuận chiều trong một mức độ nhất định; vượt quá mức độ đó, quan hệ này chuyển sang tác động tiêu cực.

HÌNH 2: Tăng trưởng và thu nhập nhóm nghèo



Tóm lại, trong đa số các trường hợp, tăng trưởng và thu nhập của nhóm nghèo có ảnh hưởng tích cực với nhau. Trường hợp nhóm nghèo chịu thiệt quá nhiều hoặc được lợi quá lớn đều làm giảm mức tăng trưởng, phát triển của toàn xã hội.

### 3. Thu nhập của nhóm giàu và hiệu quả phát triển

Tương tự như phần 2, với nhóm giàu, ta có thể đưa ra các giả định liên quan tới tác động của thu nhập nhóm giàu tới hiệu quả phát triển chung như sau: nếu nhóm giàu

nhận được sự phân bổ trội hơn khả năng đóng góp cho xã hội thì được gọi là nhóm được lợi; nếu nhận được mức phân bổ thấp hơn công lao đóng góp và tiềm năng phát triển thì nhóm ấy được gọi là nhóm chịu thiệt. Trong cả hai trường hợp, khi sự phân bổ thấp hơn hoặc cao hơn mức thỏa đáng đối với nhóm giàu đều dẫn đến kết quả tiêu cực cho sự phát triển chung.

Tóm tắt các yếu tố tác động liên quan tới việc giả định về mức phân bổ cho nhóm giàu như sau:

**BẢNG 4: Điều kiện giả định liên quan đến mức phân bổ cho nhóm giàu**

Mức lợi ích được phân bổ	Thấp	Công bằng	Cao
Tư cách nhóm	Chịu thiệt	Bình hòa	Được lợi
Tác động đến hiệu quả	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Khả năng	Ít	Nhiều	Rất nhiều

Khi xếp các nước trong Phụ lục 1 theo chiều giảm dần mức cải thiện thu nhập của nhóm 10% giàu nhất thành 4 nhóm là: (i) nhóm giàu (NG) được lợi nhiều, (ii)

nhóm giàu được lợi ít, (iii) nhóm giàu chịu thiệt ít, và (iv) nhóm giàu chịu thiệt nhiều, rồi tính các chỉ số trung bình của nhóm, ta có kết quả như sau:

NG1 có 11 nước với mức thu nhập của nhóm giàu tăng nhanh nhất, hay nói cách khác, NG1 là những nước có nhóm giàu được lợi nhiều nhất (0,91%). NG2 có 22 nước với mức thu nhập của nhóm giàu tăng chậm (0,21%). NG3 có 10 nước. Đây là những nước có mức thu nhập của nhóm giàu giảm nhẹ (-0,24%). NG4 có 8 nước với mức thu nhập của nhóm giàu giảm mạnh, hay nói cách khác là những nước có nhóm giàu chịu thiệt nhiều nhất (-1,11%).

**BẢNG 5: Quan hệ giữa mức cải thiện thu nhập của nhóm giàu, tăng trưởng và hiệu quả chi ngân sách**

Nhóm	Cải thiện thu nhập	Tổng chi ngân sách	Tăng trưởng	Tăng trưởng/người	Cải thiện HDI	Hiệu quả chi ngân sách
NG1	0,91	27,89	2,88	1,34	0,078	0,367
NG2	0,21	30,18	3,17	1,63	0,088	0,339
NG3	-0,24	29,60	3,45	2,45	0,073	0,324
NG4	-1,11	24,35	2,74	0,00	0,029	0,139
Chung						0,310

Nguồn: Phụ lục 1

Bảng 5 cho thấy mức hiệu quả của bốn nhóm nước phân tổ theo thu nhập của nhóm giàu có mức thay đổi khá khác biệt với giả định ban đầu. So với mức hiệu quả trung bình (0,310), có thể thấy NG2 và NG3 có mức hiệu quả cao hơn mức trung bình với thứ tự giảm dần tương đồng với thứ tự giảm dần của mức thu nhập. Tác động này là phù hợp với giả định; tuy nhiên, cần chú ý đến ảnh hưởng khác thường của NG1 và NG4.

Mức lợi ích của NG1 rất cao (0,91) và hiệu quả phát triển của nhóm nước này cũng là cao nhất (0,367). Giả định ban đầu cũng dự kiến thu nhập NG1 có tác động tiêu cực đến hiệu quả phát triển chung, tuy nhiên điều này không xảy ra. Các lập luận trên đây cho rằng khi nhóm được lợi có

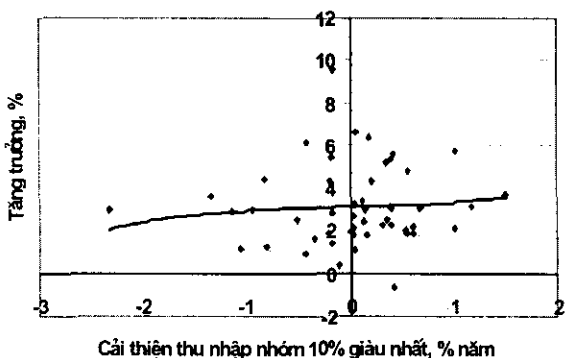
được mức lợi ích quá lớn thì dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực. Các chỉ số của NG1 cho thấy mức tăng thu nhập của nhóm giàu trong thời gian này vẫn có tác động tích cực đến hiệu quả phát triển xã hội. Như vậy, có thể trong giai đoạn này, những đóng góp của một bộ phận cá nhân tài năng đã thúc đẩy xã hội phát triển, trong khi mức tăng thu nhập của họ chưa đến mức bất công để gây nên ảnh hưởng tiêu cực. Nếu trường hợp này là đúng với một nước cụ thể thì đây là một cơ sở quan trọng để xem xét các chính sách đánh thuế thu nhập cá nhân của nước ấy.

NG4 có mức hiệu quả (0,139) thấp hơn mức trung bình khá nhiều. Đây là nhóm giàu chịu thiệt với ảnh hưởng tiêu cực khá rõ đến sự phát triển chung trong xã hội.

Những nước có chính biến, thiên tai hoặc chiến tranh thì cả nhóm giàu và nghèo đều thiệt hại. Tuy nhiên, đơn vị đo thu nhập ở đây là phần trăm GDP, do đó việc so sánh ở đây đã loại trừ những thiệt hại tuyệt đối và thực chất là so sánh sự phân bổ lợi ích giữa các nhóm. Như vậy, các chỉ số của NG4 cho thấy những nhóm có tiềm năng lớn, khi bị kìm hãm, hạn chế đều làm suy giảm tốc độ phát triển chung của toàn xã hội.

Xem xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và mức cải thiện thu nhập của nhóm 10% giàu nhất trong giai đoạn 1980-2000 của 51 nước bằng phương pháp đồ thị, ta cũng thấy đường đồ thị phản ánh các đặc điểm phù hợp với kết quả tính toán trên đây.

**HÌNH 3: Tăng trưởng và thu nhập nhóm giàu**



Đường đồ thị cho thấy quan hệ giữa tăng trưởng và mức cải thiện thu nhập của nhóm giàu luôn luôn là tích cực, đặc biệt là hai đầu mút của đồ thị đều có độ dốc lớn hơn. Quan hệ này cho thấy thu nhập của nhóm giàu và tốc độ tăng trưởng ở 51 nước nói trên luôn có mối tương tác thuận chiều, và quan hệ này nhạy cảm hơn đối với những trường hợp nhóm giàu được lợi nhiều nhất hoặc bị thiệt nhiều nhất.

Qua thực tế chỉ tiêu ngân sách của 51 nước trên thế giới giai đoạn 1980-2000, các kết quả tính toán cũng như bằng chứng trực quan trên đồ thị về mối quan hệ giữa mức cải thiện thu nhập của các nhóm giàu, nghèo đối với hiệu quả phát triển chung đều cho phép kết luận rằng: ba nhóm có tác động

chủ yếu làm suy giảm hiệu quả tăng trưởng gồm có: (i) nhóm giàu chịu thiệt nhất, (ii) nhóm nghèo chịu thiệt nhất và (iii) nhóm nghèo được lợi nhất. Các tính toán trên không tìm được bằng chứng của ảnh hưởng tiêu cực từ nhóm giàu được lợi nhất ở các nước nói trên trong giai đoạn này.

Khoảng cách giàu, nghèo quá nhỏ hoặc quá lớn đều hạn chế tốc độ tăng trưởng. Đa số các trường hợp tăng trưởng cao trong giai đoạn đều có mức chênh lệch giàu, nghèo trong khoảng 8 đến 21 lần. Với mức chênh lệch quá nhỏ, ảnh hưởng tiêu cực có khả năng phát sinh từ tình trạng nhóm giàu không được khuyến khích thỏa đáng công lao đóng góp của mình đối với xã hội, hoặc không được phân bổ thỏa đáng nguồn lực so với tiềm năng phát triển; đồng thời ảnh hưởng tiêu cực cũng có thể phát sinh từ việc phân phối lại cho nhóm nghèo vượt quá mức hiệu quả hoặc quá trình phân phối lại dẫn đến các lãng phí và thất thoát lớn. Với khoảng cách chênh lệch quá lớn, ảnh hưởng tiêu cực có thể bắt nguồn chủ yếu từ việc nhóm nghèo bị bán cùng hóa quá mức làm suy giảm khả năng đóng góp của nhóm này đối với xã hội, và gián tiếp dẫn đến các tổn thất về xã hội khác làm cản trở tiến trình phát triển chung.

Việt Nam có chỉ số chênh lệch giàu nghèo trong giai đoạn nói trên vào khoảng 8 lần (điểm hình vuông H.1) và cũng là một trong những nước có hiệu quả tăng trưởng, phát triển cao nhất thế giới trong hai thập kỷ qua. Như vậy, vấn đề khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam hiện nay cũng như trong thời gian tới nếu có tăng lên chút ít vẫn nằm trong khoảng tối ưu với ảnh hưởng tích cực đến sự tăng trưởng. Để thúc đẩy tăng trưởng cao hơn trong thời gian tới, bên cạnh sự trợ giúp cho nhóm nghèo nhất, việc phân bổ nguồn lực và phân phối lại của Chính phủ nên tập trung khuyến khích mọi tiềm năng sáng tạo được phát huy, đặc biệt là các khu vực và các nhóm hiện có đóng góp lớn cho tổng thu nhập quốc dân với vai trò là những động lực cơ bản của sự tăng trưởng./.

## Tăng trưởng và khoảng cách ...

PHỤ LỤC 1: THU NHẬP CỦA NHÓM; CHI NGÂN SÁCH, TĂNG TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ															
STT	Nước	10LG	10HG	Expd	Gods	Wage	Intp	Subs	Cap	Godeb	GDPg	GDPcg	HDlg	Effind	Gap
1	Australia	-0,10	0,12	24,36	6,10	0,51	1,75	14,68	1,85	17,37	3,40	2,04	0,08	0,328	11
2	Austria	-0,26	0,39	39,01	9,98	3,93	3,15	22,81	3,07	59,33	2,30	1,95	0,08	0,195	6
3	Belgium	-0,20	0,60	50,02	9,76	7,12	8,64	28,71	2,91	105,68	2,20	2,00	0,08	0,160	6
4	Bolivia	-0,11	0,03	19,38	9,89	5,95	1,46	4,70	3,33		1,83	-0,40	0,13	0,650	18
5	Brazil	-0,02	-0,51	26,98	4,46	2,59	10,58	12,92	1,17	14,90	2,52	0,77	0,01	0,033	82
6	Bulgaria	-0,10	-0,11	42,59	12,45	2,20	7,98	20,01	2,15	11,94	0,38	0,77	0,03	0,061	8
7	Canada	-0,03	0,03	23,98	4,69	2,19	3,93	14,93	0,43	58,27	2,70	1,56	0,06	0,233	9
8	Chile	-0,08	-0,18	24,64	7,42	4,91	1,19	13,05	2,97	35,29	5,44	3,81	0,10	0,390	37
9	China	0,07	-0,17	19,23					4,51	7,46	9,52	8,15	0,17	0,869	13
10	Colombia	-0,17	1,17	14,43	3,76	2,59	1,36	6,26	3,24	18,28	3,12	1,08	0,08	0,575	62
11	Costa Rica	-0,45	1,50	22,79	11,22	8,70	2,80	6,12	3,03	33,02	3,72	1,09	0,06	0,254	43
12	Cote d'Ivoire	0,04	0,04	24,03	12,90	7,42	3,37	4,09	5,38	126,15	1,10	-2,25	-0,02	-0,071	10
13	Denmark	-0,20	0,16	39,47	8,02	4,84	5,41	24,46	1,59	71,88	1,84	1,63	0,05	0,129	7
14	Dominican Republic	0,06	-0,19	14,89	6,53	4,83	0,68	2,09	5,31	23,50	4,36	2,35	0,08	0,558	21
15	Ecuador	-0,35	1,00	15,78	5,78	5,26	2,88	2,97	2,71		2,13	-0,23	0,06	0,374	25
16	Egypt, Arab Rep.	-0,03	0,35	39,29	15,53	7,58	5,01	11,71	7,23		5,20	2,85	0,17	0,428	7
17	Finland	-0,03	-0,18	33,54	6,45	2,98	2,11	22,70	2,28	29,53	2,80	2,40	0,08	0,227	5
18	France	0,05	0,03	43,47	11,48	7,52	2,13	27,81	2,04		2,10	1,65	0,06	0,145	9
19	Germany	-0,19	0,60	29,86	9,62	2,44	1,67	17,03	1,54	24,40	1,89	1,65	0,06	0,208	9
20	Ghana	-0,19	0,39	13,21	6,66	3,76	1,66	2,17	2,20	9,86	3,16	0,21	0,09	0,704	10
21	Hungary	0,02	-0,42	52,20	9,67	3,91	4,39	33,07	5,06	46,97	0,96	1,28	0,05	0,088	5
22	India	-0,04	1,02	15,18	3,81	1,73	3,29	6,31	1,77	48,07	5,72	3,66	0,15	0,968	9
23	Indonesia	-0,04	0,41	19,20	4,57	2,65	2,00	4,06	8,55	38,51	5,57	3,72	0,16	0,812	7
24	Italy	-0,14	0,53	46,71	7,86	5,98	8,96	27,18	3,32	69,02	2,00	1,88	0,06	0,133	11
25	Jamaica	0,03	-0,18	37,47	17,45	9,17	11,44	1,27	6,68	113,23	1,41	0,34	0,06	0,171	12
26	Jordan	0,15	-0,82	34,13	19,20	15,37	3,31	3,90	7,81	90,15	4,40	0,29	0,11	0,311	11
27	Kenya	0,22	-2,32	27,12	13,83	8,27	5,57	3,79	3,95	70,44	3,02	-0,06	0,00	0,007	24
28	Madagascar	0,03	-1,05	17,22	5,71	3,81	2,76	1,42	6,55	119,84	1,17	-1,61	0,04	0,215	13
29	Malaysia	-0,03	0,06	27,94	12,21	7,99	4,86	4,99	6,07	72,97	6,64	3,89	0,13	0,472	21
30	Mexico	-0,07	0,40	19,17	4,91	3,56	6,09	5,54	2,87	34,99	3,03	1,11	0,07	0,370	29
31	Morocco	-0,03	0,05	31,47	15,05	10,82	4,73	4,02	7,67	75,77	3,21	1,19	0,13	0,426	11
32	Netherlands	-0,03	0,13	51,62	7,67	4,69	4,06	36,50	3,39	58,57	2,44	1,83	0,06	0,120	9
33	Nicaragua	-0,18	1,80	42,20	21,60	7,68	2,79	7,12	9,28	90,67	1,20	-1,58			39
34	Norway	0,00	0,15	37,49	7,50	3,21	2,34	25,76	1,88	25,14	3,00	2,52	0,07	0,181	5
35	Pakistan	0,04	0,39	21,94	10,06	0,85	4,57	3,24	3,00	68,46	5,37	2,69	0,13	0,588	8
36	Panama	0,12	-1,13	26,71	14,53	9,97	3,96	5,72	2,49		2,94	0,98	0,06	0,221	46
37	Paraguay	-0,07	-0,93	12,44	6,83	5,07	0,65	2,61	2,35	11,22	3,00	0,10	0,04	0,346	75
38	Peru	-0,15	0,55	18,15	7,33	3,16	3,50	4,33	2,99	67,47	1,86	-0,15	0,08	0,463	20
39	Philippines	-0,05	0,35	16,48	7,74	4,52	3,80	1,84	2,49	46,69	2,47	0,16	0,07	0,431	14
40	Romania	-0,06	0,43	34,99	10,47	3,61	1,69	14,44	8,81	0,44	-0,62	-0,71	-0,01	-0,020	6
41	South Africa	-0,35	-0,20	29,20	12,24	6,53	4,19	10,27	2,50	45,60	1,88	-0,34	0,01	0,027	45
42	Sri Lanka	-0,06	0,56	29,57	9,15	4,80	5,45	5,89	9,08	90,03	4,76	3,32	0,09	0,291	7
43	Sweden	-0,10	0,00	40,94	6,06	2,49	5,13	28,56	1,19	31,51	1,95	1,63	0,07	0,171	6
44	Switzerland	-0,03	-0,34	24,21	7,10	1,31	0,73	15,21	1,17	19,20	1,61	1,02	0,05	0,198	10
45	Thailand	0,00	-0,41	18,00	10,08	5,39	1,56	1,44	4,92	18,87	6,17	4,74	0,12	0,656	14
46	Tunisia	0,00	0,22	34,10	12,64	10,03	3,02	10,24	8,31	52,49	4,34	2,22	0,17	0,493	14
47	United Kingdom	-0,03	0,31	39,06	11,59	4,23	3,56	21,68	2,23	43,08	2,24	1,95	0,08	0,212	12
48	United States	0,10	0,67	22,08	5,94	2,16	3,11	11,91	1,12	40,42	3,08	1,99	0,05	0,245	18
49	Venezuela, RB	-0,10	-0,80	20,34	6,78	5,32	2,85	6,86	3,77	21,88	1,24	-1,15	0,05	0,226	40
50	Vietnam	0,02	0,18	23,35			0,87		6,11		6,40	4,37	0,11	0,462	8
51	Zimbabwe	0,00	-1,32	29,90	14,59	9,41	4,78	7,93	2,60	51,50	3,64	0,69	-0,07	-0,248	24

**CHÚ THÍCH CỦA PHỤ LỤC 1**

- 10LG: Mức tăng thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất/năm giai đoạn 1980-2000, (%).
- 10HG: Mức tăng thu nhập của nhóm 10% giàu nhất/năm giai đoạn 1980-2000, (%).
- Expd: Tổng chi ngân sách trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- Gods: Chi hàng hóa và dịch vụ, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, % GDP.
- Wage: Chi lương, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- Intp: Chi trả lãi vay của chính phủ, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- Subs: Chi trợ cấp và chuyển khoản, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- Cap: Chi đầu tư, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- Godeb: Nợ của Chính phủ, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (% GDP).
- GDPg: Tăng trưởng GDP, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (%).
- GDPcg: Tăng trưởng GDP trên đầu người, trung bình năm, giai đoạn 1980-2000, (%).
- HDIg: Mức tăng HDI giai đoạn 1980-2000, (%).
- Effind: Chỉ số hiệu quả tăng trưởng, phát triển.
- Gap: Khoảng cách giàu, nghèo, lần.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Arrow, K. (1951). *Social Choice and Individual Values*. Yale University Press, Murray Printing Company, Mass., USA.
2. Barro, J. (1990). Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth. *Journal of Political Economy* 98, pp. S103-S125.
3. Black, D. (1939). *The incident of Income Taxes*. Macmillian, London, UK.
4. Buchanan, J. (1975). Public Finance and Public Choice. *Natinal Tax Journal* 28, pp. 383-394.
5. Clements B., H. Rodriguez, and G. Schwart (1998). Economic Determinants of Government

Subsides. *IMF Staffs Papers*, WP/98/166. International Monetary Fund.

6. Gwartney, J., R. Lawson, and R. Holcombe (1998). The Size and Functions of the Government and Economic Growth. *Joint Economic Committee Study*, Florida State University Press.
7. Landau, D. (1983). Government Ependiture and Economic Growth: A Cross Country Study. *Southern Economic Journal* 49, pp. 783-792.
8. Lê Vinh Danh (2001). *Chính sách công của Hoa Kỳ, giai đoạn: 1935-2001*. Nxb Thống kê.
9. McCormick, R, and R. Tollison (1981). *Politicians, Legislation, and the Economy*. Martinus Nijhoff Publishing, London, UK.
10. Musgrave, R. and P. Musgrave (1959). *The Theory of Public Finance*. Kogakusha Company, Ltd., Tokyo, Japan.
11. Samuelson, P. (1954). The Pure Theory of Public Expenditure. *Review of Economics and Statistics*, XXXVI, pp. 387-389.
12. Solow, R. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quartely Journal of Economics* 70, pp. 65-94.
13. Stiglitz, J. (1986). *Economics of the Public Sector*. W. W. Norton & Company, Inc., New York, USA.
14. Tanzi, V. and H. Davoodi (2000). Corruption, Growth, and Public Finances. *IMF Working Paper*, WP/00/182, International Monetary Fund.
15. UNDP (2003). Human Development Report, New York.
16. World Bank (1996). Việt Nam: Phân cấp ngân sách và phân phối dịch vụ cho nông thôn. Báo cáo số 15745-VN.
17. World Bank (1997). World Development Report 1997. *The State in a Changing World*. World Bank, New York, USA.
18. World Bank (2001-2004). Online. Available: <http://www.worldbank.org/research/growth/imagines/ppt/styfactsx/sl d005.htm>. (March 3, 2004).